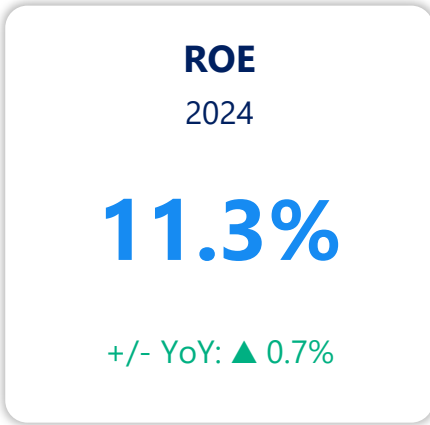
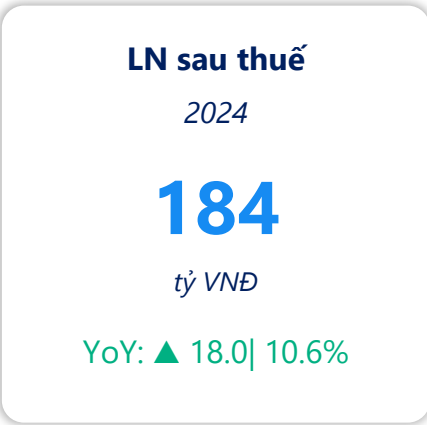
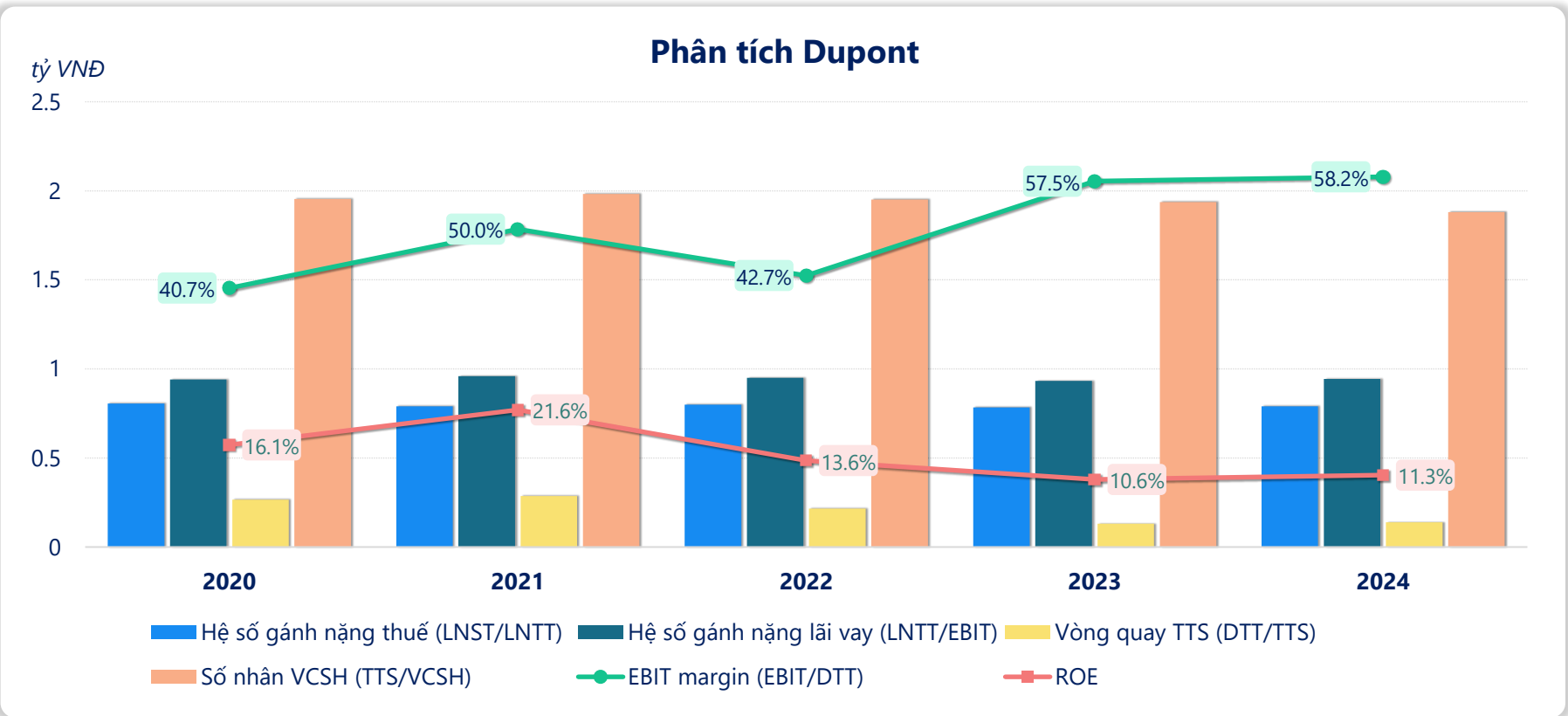
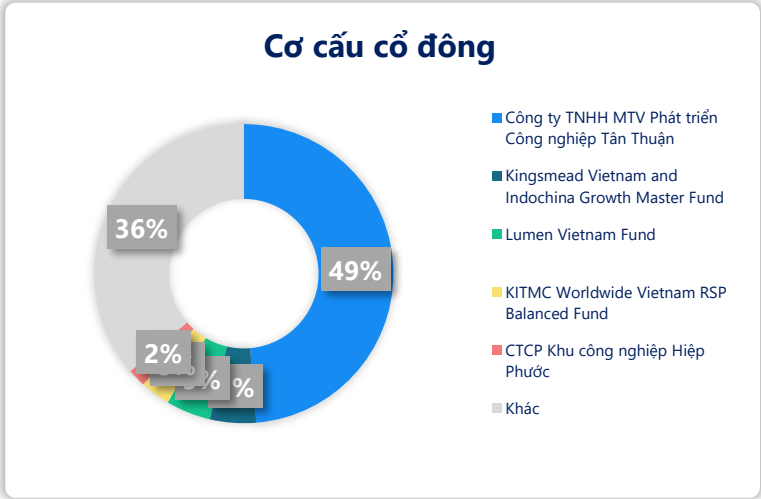


CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

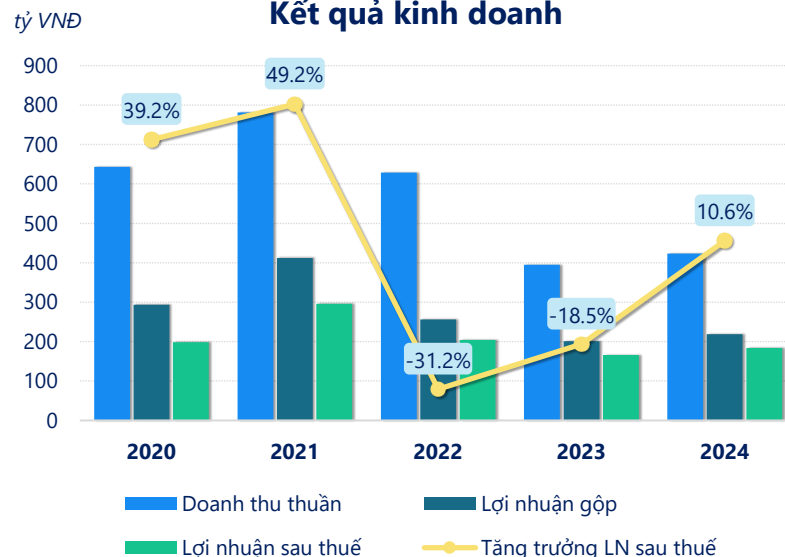
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		28,181 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,775
Số lượng CPLH (CP)		50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)		137,655
Sở hữu nước ngoài		17.6%
Beta		1.30
EPS		3,676
P/E		9.7

	YTD	1T	3T	6T
LHG		-1.5%	1.0%	-11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

Kết quả kinh doanh

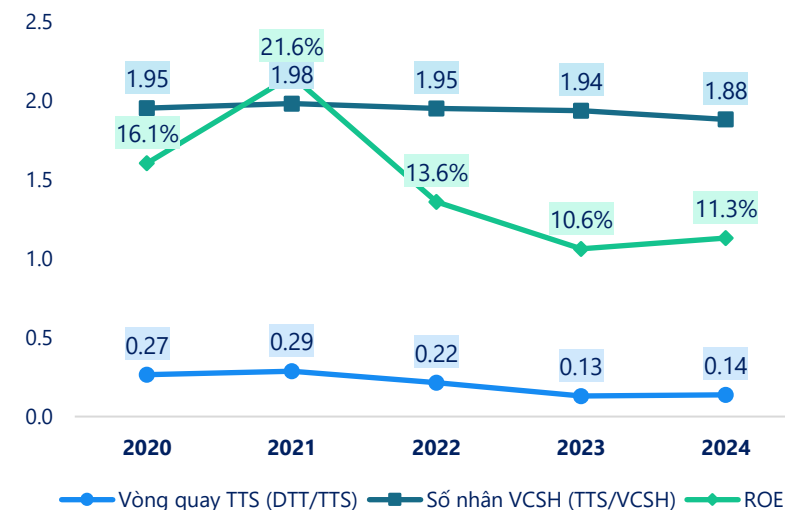


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **58.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

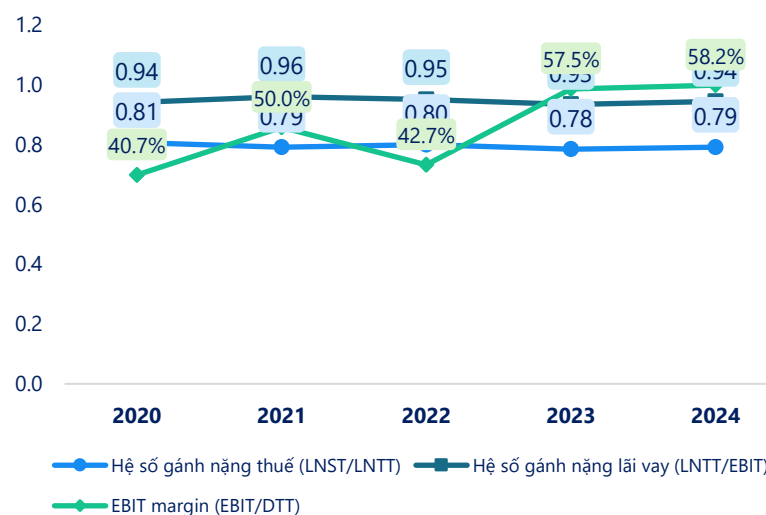
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **LHG** ghi nhận doanh thu thuần **423.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.24%** và **tăng 10.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



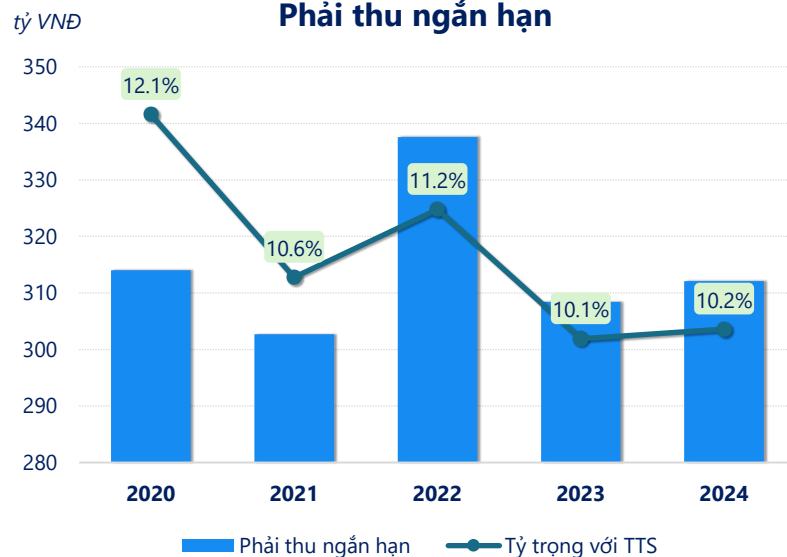
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.88** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Long Hạng (HSX: LHG)

Phải thu ngắn hạn



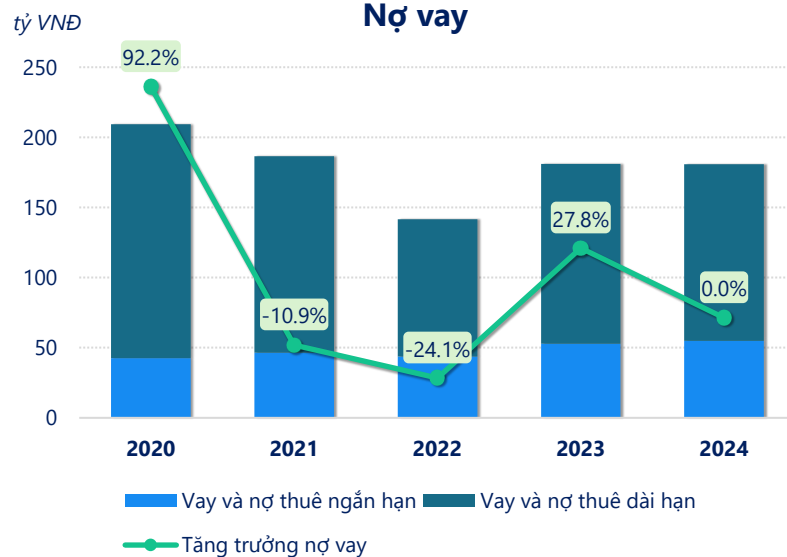
Hàng tồn kho



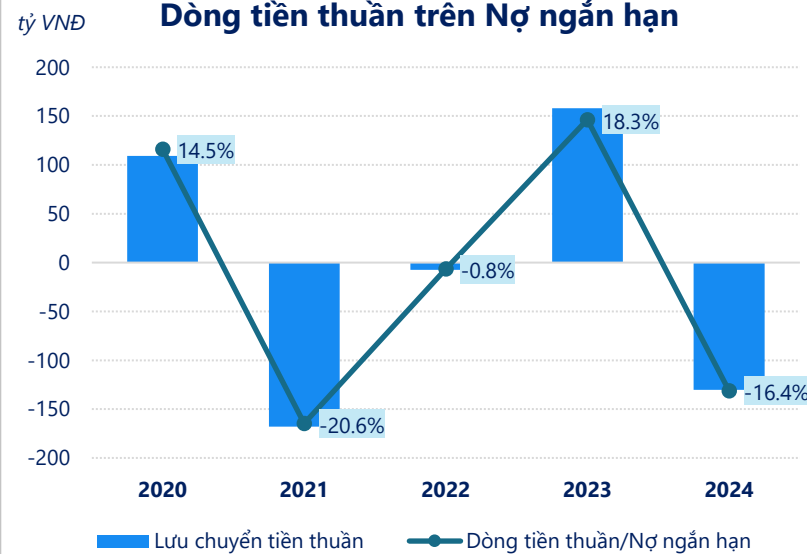
Chỉ số thanh khoản



Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,066	3,055	0.3%
Tài sản ngắn hạn	2,168	2,156	0.6%
Tiền và tương đương tiền	116	244	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	946	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	312	308	1.2%
Hàng tồn kho	828	647	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	9.89	35.2%
Tài sản dài hạn	897	899	-0.3%
Phải thu dài hạn	3.81	5.23	-27.1%
Tài sản cố định	57.3	55.5	3.3%
Bất động sản đầu tư	551	468	17.7%
Tài sản dở dang	46.3	97.2	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	225	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	46.6	48.4	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,406	1,460	-3.7%
Nợ ngắn hạn	794	863	-8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	29.3	3.9%
Nợ dài hạn	613	597	2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	128	-1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,659	1,595	4.1%
Vốn chủ sở hữu	1,659	1,595	4.1%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	644	782	629	395	423
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194	205
Lợi nhuận gộp	293	412	256	201	219
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4	57.6
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1	23.9
Chi phí lãi vay	15.6	15.8	13.5	15.1	13.8
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71	5.44
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9	58.2
LN thuần từ HĐKD	245	373	238	208	189
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43	43.7
LN trước thuế	246	375	255	212	233
Lợi nhuận sau thuế	199	296	204	166	184
LNST của CĐ cty mẹ	199	296	204	166	184

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6	-94.0
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9	244
Lưu chuyển tiền thuần	109	-168	-7.55	158	-130
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10	1.96
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244	116